BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2015 TP. CẦN THƠ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn
Quận/huyện			Cờ Đỏ	Phong Điền	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	Bình Thuỷ	Cái Răng	Ninh Kiều	Ô Môn	Thốt Nốt	thành
Lực lượng lao động		Tổng số	61.935	55.805	60.374	58.429	49.518	40.685	87.160	63.798	70.292	547.996
		Nữ	39.940	34.424	38.905	35.755	29.346	23.773	48.185	38.015	43.883	332.226
		Nam	21.995	21.381	21.469	22.674	20.172	16.912	38.975	25.783	26.409	215.770
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	61.596	55.469	60.150	57.819	49.001	40.309	86.324	63.126	69.781	543.575
		Nữ	39.736	34.229	38.766	35.418	29.066	23.567	47.726	37.576	43.589	329.673
		Nam	21.860	21.240	21.384	22.401	19.935	16.742	38.598	25.550	26.192	213.902
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	339	336	224	610	517	376	836	672	511	4.421
		Nữ	204	195	139	337	280	206	459	439	294	2.553
		Nam	135	141	85	273	237	170	377	233	217	1.868
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	33.188	23.532	37.812	26.927	6.892	8.104	1.466	24.173	27.446	189.540
		Nữ	22.661	15.595	25.436	17.520	4.897	5.140	1.060	15.515	18.727	126.551
		Nam	10.527	7.937	12.376	9.407		2.964	406	8.658	8.719	60.994
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	10.043	13.540	9.265	13.568	16.692	12.067	15.536	18.097	14.431	123.239
		Nữ	6.976	9.315	6.264	9.030	11.002	8.930	11.165	11.819	10.440	84.941
		Nam	3.067	4.225	3.001	4.538	5.690	3.137	4.371	6.278	3.991	38.298
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	18.365	18.397	13.073	17.324	25.417	20.138	69.322	20.856	27.904	230.796
		Nữ	10.099	9.319	7.066	8.868	13.167	9.497	35.501	10.242	14.422	118.181
		Nam	8.266	9.078	6.007	8.456	12.250	10.641	33.821	10.614	13.482	112.615
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	25.124	21.060	17.404	23.452	28.720	19.028	48.369	24.868	29.272	237.297
		Nữ	16.871	13.265	11.283	15.121	17.300	12.353	27.954	15.231	19.624	149.002
		Nam	8.253	7.795	6.121	8.331	11.420	6.675	20.415	9.637	9.648	88.295
	Tự làm	Tổng số	36.421	34.369	42.698	34.313	20.160	21.127	37.809	38.193	40.407	305.497
		Nữ	22.844	20.939	27.454	20.277	11.688	11.164	19.674	22.310	23.923	180.273
		Nam	13.577	13.430	15.244	14.036	8.472	9.963	18.135	15.883	16.484	125.224
	Khác	Tổng số	51	40	48	54	121	154	146	65	102	781
		Nữ	21	25	29	20	78	50	98	35	42	398
		Nam	30	15	19	34	43	104	48	30	60	383
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	17.847	12.916	16.111	16.701	9.220	8.604	13.013	14.505	16.318	125.235
		Nữ	11.520	7.982	10.520	10.348	5.266	5.111	6.973	8.864	10.295	76.879
		Nam	6.327	4.934	5.591	6.353	3.954	3.493	6.040	5.641	6.023	48.356
	Có việc làm	Tổng số	17.595	12.697	15.948	16.381	8.944	8.372	12.635	14.118	16.039	122.729
		Nữ	11.380	7.867	10.421	10.189	5.140	4.995	6.791	8.621	10.142	75.546
		Nam	6.215	4.830	5.527	6.192	3.804	3.377	5.844	5.497	5.897	47.183
	Thất nghiệp	Tổng số	252	219	163	320	276	232	378	387	279	2.506
		Nữ	140	115	99	159	126	116	182	243	153	1.333
		Nam	112	104	64	161	150	116	196	144	126	1.173
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	36.772	35.843	40.502	32.507	18.829	19.419	33.868	32.101	46.323	296.164
		Nữ	22.413	20.851	25.284	19.033	10.355	9.290	16.359	17.801	27.483	168.869
		Nam	14.359	14.992	15.218	13.474	8.474	10.129	17.509	14.300	18.840	127.295
	Đã qua đào tạo	Tổng số	25.163	19.962	19.872	25.922	30.689	21.266	53.292	31.697	23.969	251.832
		Nữ	17.527	13.573	13.621	16.722	18.991	14.483	31.826	20.214	16.400	163.357
		Nam	7.636	6.389	6.251	9.200	11.698	6.783	21.466	11.483	7.569	88.475

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2015 QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn quận
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	
Lực lượng lao động		Tổng số	9.492	8.460	8.684	3.638	8.918	5.783	3.159	4.223	8.679	10.769	2.724	5.153	7.478	87.160
		Nữ	5.395	4.349	4.768	1.990	5.008	3.207	1.690	2.380	4.937	6.012	1.416	2.903	4.130	48.185
		Nam	4.097	4.111	3.916	1.648	3.910	2.576	1.469	1.843	3.742	4.757	1.308	2.250	3.348	38.975
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	9.407	8.371	8.632	3.619	8.823	5.676	3.128	4.181	8.635	10.708	2.722	5.050	7.372	86.324
		Nữ	5.354	4.298	4.735	1.977	4.965	3.151	1.676	2.356	4.903	5.976	1.414	2.847	4.074	47.726
		Nam	4.053	4.073	3.897	1.642	3.858	2.525	1.452	1.825	3.732	4.732	1.308	2.203	3.298	38.598
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	85	89	52	19	95	107	31	42	44	61	2	103	106	836
		Nữ	41	51	33	13	43	56	14	24	34	36	2	56	56	459
		Nam	44	38	19	6	52	51	17	18	10	25	0	47	50	377
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	492	49	79	36	212	12	30	31	234	114	18	61	98	1.466
		Nữ	357	38	58	29	152	10	20	23	163	75	14	44	77	1.060
		Nam	135	11	21	7	60	2	10	8	71	39	4	17	21	406
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	2.131	1.256	1.486	517	1.901	918	475	617	1.638	2.122	341	1.035	1.099	15.536
		Nữ	1.586	853	1.020	353	1.335	726	323	456	1.119	1.557	228	788	821	11.165
		Nam	545	403	466	164	566	192	152	161	519	565	113	247	278	4.371
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	6.784	7.066	7.067	3.066	6.710	4.746	2.623	3.533	6.763	8.472	2.363	3.954	6.175	69.322
		Nữ	3.411	3.407	3.657	1.595	3.478	2.415	1.333	1.877	3.621	4.344	1.172	2.015	3.176	35.501
		Nam	3.373	3.659	3.410	1.471	3.232	2.331	1.290	1.656	3.142	4.128	1.191	1.939	2.999	33.821
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	5.411	4.802	5.051	1.999	4.994	2.606	1.802	2.660	4.233	6.507	1.095	2.833	4.376	48.369
		Nữ	3.225	2.589	2.861	1.111	2.984	1.564	1.023	1.529	2.562	3.762	635	1.688	2.421	27.954
		Nam	2.186	2.213	2.190	888	2.010	1.042	779	1.131	1.671	2.745	460	1.145	1.955	20.415
	Tự làm	Tổng số	3.993	3.565	3.549	1.615	3.777	3.068	1.325	1.516	4.386	4.194	1.624	2.208	2.989	37.809
		Nữ	2.126	1.705	1.857	864	1.939	1.585	653	822	2.331	2.209	779	1.155	1.649	19.674
		Nam	1.867	1.860	1.692	751	1.838	1.483	672	694	2.055	1.985	845	1.053	1.340	18.135
	Khác	Tổng số	3	4	32	5	52	2	1	5	16	7	3	9	7	146
		Nữ	3	4	17	2	42	2	0	5	10	5	0	4	4	98
		Nam	0	0	15	3	10	0	1	0	6	2	3	5	3	48
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.583	1.216	1.244	507	1.364	912	505	555	1.473	1.466	283	754	1.151	13.013
		Nữ	851	615	642	279	716	506	260	287	810	804	160	418	625	6.973
		Nam	732	601	602	228	648	406	245	268	663	662	123	336	526	6.040
	Có việc làm	Tổng số	1.546	1.175	1.224	499	1.321	865	487	539	1.453	1.429	282	707	1.108	12.635
		Nữ	836	596	628	275	701	484	253	281	795	787	159	391	605	6.791
		Nam	710	579	596	224	620	381	234	258	658	642	123	316	503	5.844
	Thất nghiệp	Tổng số	37	41	20	8	43	47	18	16	20	37	1	47	43	378
		Nữ	15	19	14	4	15	22	7	6	15	17	1	27	20	182
		Nam	22	22	6	4	28	25	11	10	5	20	0	20	23	196
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.310	3.207	2.277	1.622	3.221	3.418	1.073	1.453	3.928	3.946	1.447	1.831	2.135	33.868
		Nữ	2.144	1.448	1.057	834	1.467	1.668	466	734	2.001	1.975	696	861	1.008	16.359
		Nam	2.166	1.759	1.220	788	1.754	1.750	607	719	1.927	1.971	751	970	1.127	17.509
	Đã qua đào tạo	Tổng số	5.182	5.253	6.407	2.016	5.697	2.365	2.086	2.770	4.751	6.823	1.277	3.322	5.343	53.292
		Nữ	3.251	2.901	3.711	1.156	3.541	1.539	1.224	1.646	2.936	4.037	720	2.042	3.122	31.826
		Nam	1.931	2.352	2.696	860	2.156	826	862	1.124	1.815	2.786	557	1.280	2.221	21.466

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2015 QUẬN BÌNH THUỶ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	Toàn quận
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	
Lực lượng lao động		Tổng số	8.009	7.564	4.240	8.272	7.659	5.579	3.184	5.011	49.518
		Nữ	4.526	4.319	2.355	5.029	5.008	3.461	1.773	2.875	29.346
		Nam	3.483	3.245	1.885	3.243	2.651	2.118	1.411	2.136	20.172
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.840	7.440	4.191	8.224	7.637	5.564	3.176	4.929	49.001
		Nữ	4.441	4.247	2.326	5.020	4.995	3.453	1.768	2.816	29.066
		Nam	3.399	3.193	1.865	3.204	2.642	2.111	1.408	2.113	19.935
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	169	124	49	48	22	15	8	82	517
		Nữ	85	72	29	9	13	8	5	59	280
		Nam	84	52	20	39	9	7	3	23	237
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	143	173	256	2.087	2.096	1.736	141	260	6.892
		Nữ	84	141	180	1.338	1.609	1.229	102	214	4.897
		Nam	59	32	76	749	487	507	39	46	1.995
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.637	2.596	1.141	2.912	2.825	2.654	829	2.098	16.692
		Nữ	1.142	1.704	762	2.036	2.098	1.597	449	1.214	11.002
		Nam	495	892	379	876	727	1.057	380	884	5.690
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	6.060	4.671	2.794	3.225	2.716	1.174	2.206	2.571	25.417
		Nữ	3.215	2.402	1.384	1.646	1.288	627	1.217	1.388	13.167
		Nam	2.845	2.269	1.410	1.579	1.428	547	989	1.183	12.250
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	5.597	4.241	2.165	4.419	3.891	3.076	2.347	2.984	28.720
		Nữ	3.250	2.471	1.222	2.910	2.605	1.853	1.313	1.676	17.300
		Nam	2.347	1.770	943	1.509	1.286	1.223	1.034	1.308	11.420
	Tự làm	Tổng số	2.231	3.190	1.978	3.798	3.725	2.488	822	1.928	20.160
		Nữ	1.183	1.770	1.070	2.104	2.375	1.600	453	1.133	11.688
		Nam	1.048	1.420	908	1.694	1.350	888	369	795	8.472
	Khác	Tổng số	12	9	48	7	21	0	7	17	121
		Nữ	8	6	34	6	15	0	2	7	78
		Nam	4	3	14	1	6	0	5	10	43
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.203	1.366	658	1.598	1.543	1.401	500	951	9.220
		Nữ	659	730	353	960	987	804	245	528	5.266
		Nam	544	636	305	638	556	597	255	423	3.954
	Có việc làm	Tổng số	1.105	1.299	636	1.575	1.526	1.392	493	918	8.944
		Nữ	618	696	341	960	977	802	241	505	5.140
		Nam	487	603	295	615	549	590	252	413	3.804
	Thất nghiệp	Tổng số	98	67	22	23	17	9	7	33	276
		Nữ	41	34	12	0	10	2	4	23	126
		Nam	57	33	10	23	7	7	3	10	150
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.429	2.132	1.317	2.856	5.532	2.940	377	1.246	18.829
		Nữ	1.170	1.018	653	1.395	3.539	1.737	187	656	10.355
		Nam	1.259	1.114	664	1.461	1.993	1.203	190	590	8.474
	Đã qua đào tạo	Tổng số	5.580	5.432	2.923	5.416	2.127	2.639	2.807	3.765	30.689
		Nữ	3.356	3.301	1.702	3.634	1.469	1.724	1.586	2.219	18.991
		Nam	2.224	2.131	1.221	1.782	658	915	1.221	1.546	11.698

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2015 QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	2.881	7.906	4.447	6.566	8.510	3.735	6.640	40.685
		Nữ	1.769	4.522	2.642	3.644	5.023	2.157	4.016	23.773
		Nam	1.112	3.384	1.805	2.922	3.487	1.578	2.624	16.912
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	2.842	7.861	4.409	6.479	8.423	3.691	6.604	40.309
		Nữ	1.754	4.490	2.616	3.588	4.980	2.140	3.999	23.567
		Nam	1.088	3.371	1.793	2.891	3.443	1.551	2.605	16.742
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	39	45	38	87	87	44	36	376
		Nữ	15	32	26	56	43	17	17	206
		Nam	24	13	12	31	44	27	19	170
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	499	571	1.114	161	2.853	1.294	1.612	8.104
		Nữ	351	432	705	134	1.685	737	1.096	5.140
		Nam	148	139	409	27	1.168	557	516	2.964
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	815	2.420	1.350	1.364	2.532	1.028	2.558	12.067
		Nữ	544	2.015	1.034	974	1.868	731	1.764	8.930
		Nam	271	405	316	390	664	297	794	3.137
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.528	4.870	1.945	4.954	3.038	1.369	2.434	20.138
		Nữ	859	2.043	877	2.480	1.427	672	1.139	9.497
		Nam	669	2.827	1.068	2.474	1.611	697	1.295	10.641
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.545	3.737	1.774	2.944	3.921	1.765	3.342	19.028
		Nữ	991	2.644	1.111	1.838	2.541	1.089	2.139	12.353
		Nam	554	1.093	663	1.106	1.380	676	1.203	6.675
	Tự làm	Tổng số	1.296	4.124	2.634	3.509	4.498	1.807	3.259	21.127
		Nữ	763	1.846	1.505	1.737	2.436	1.018	1.859	11.164
		Nam	533	2.278	1.129	1.772	2.062	789	1.400	9.963
	Khác	Tổng số	1	0	1	26	4	119	3	154
		Nữ	0	0	0	13	3	33	1	50
		Nam	1	0	1	13	1	86	2	104
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	606	1.635	934	1.092	2.078	916	1.343	8.604
		Nữ	352	988	573	621	1.207	543	827	5.111
		Nam	254	647	361	471	871	373	516	3.493
	Có việc làm	Tổng số	579	1.622	914	1.035	2.009	887	1.326	8.372
		Nữ	343	979	562	587	1.175	530	819	4.995
		Nam	236	643	352	448	834	357	507	3.377
	Thất nghiệp	Tổng số	27	13	20	57	69	29	17	232
		Nữ	9	9	11	34	32	13	8	116
		Nam	18	4	9	23	37	16	9	116
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	1.181	4.361	1.470	2.649	4.498	2.784	2.476	19.419
		Nữ	582	1.913	651	1.115	2.229	1.457	1.343	9.290
		Nam	599	2.448	819	1.534	2.269	1.327	1.133	10.129
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.700	3.545	2.977	3.917	4.012	951	4.164	21.266
		Nữ	1.187	2.609	1.991	2.529	2.794	700	2.673	14.483
		Nam	513	936	986	1.388	1.218	251	1.491	6.783

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2015 QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Châu Văn Liêm	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Long	Trường Lạc	
Lực lượng lao động		Tổng số	8.127	8.359	11.312	12.438	3.613	11.505	8.444	63.798
		Nữ	4.730	4.720	6.617	7.621	2.259	6.574	5.494	38.015
		Nam	3.397	3.639	4.695	4.817	1.354	4.931	2.950	25.783
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	8.099	8.330	11.221	12.339	3.600	11.306	8.231	63.126
		Nữ	4.715	4.702	6.565	7.552	2.252	6.446	5.344	37.576
		Nam	3.384	3.628	4.656	4.787	1.348	4.860	2.887	25.550
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	28	29	91	99	13	199	213	672
		Nữ	15	18	52	69	7	128	150	439
		Nam	13	11	39	30	6	71	63	233
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.538	4.931	2.607	4.577	1.016	5.971	3.533	24.173
		Nữ	1.002	2.812	1.904	2.945	717	3.554	2.581	15.515
		Nam	536	2.119	703	1.632	299	2.417	952	8.658
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.762	1.457	5.394	3.494	1.026	2.077	2.887	18.097
		Nữ	1.356	924	3.076	2.543	698	1.375	1.847	11.819
		Nam	406	533	2.318	951	328	702	1.040	6.278
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	4.799	1.942	3.220	4.268	1.558	3.258	1.811	20.856
		Nữ	2.357	966	1.585	2.064	837	1.517	916	10.242
		Nam	2.442	976	1.635	2.204	721	1.741	895	10.614
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.954	2.565	6.402	4.662	1.763	2.769	3.753	24.868
		Nữ	1.888	1.462	3.693	3.097	1.125	1.653	2.313	15.231
		Nam	1.066	1.103	2.709	1.565	638	1.116	1.440	9.637
	Tự làm	Tổng số	5.138	5.763	4.812	7.666	1.830	8.523	4.461	38.193
		Nữ	2.823	3.239	2.867	4.450	1.122	4.787	3.022	22.310
		Nam	2.315	2.524	1.945	3.216	708	3.736	1.439	15.883
	Khác	Tổng số	7	2	7	11	7	14	17	65
		Nữ	4	1	5	5	5	6	9	35
		Nam	3	1	2	6	2	8	8	30
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.717	2.015	2.497	2.838	872	2.388	2.178	14.505
		Nữ	1.063	1.209	1.444	1.823	531	1.419	1.375	8.864
		Nam	654	806	1.053	1.015	341	969	803	5.641
	Có việc làm	Tổng số	1.696	1.993	2.442	2.772	866	2.322	2.027	14.118
		Nữ	1.053	1.195	1.415	1.783	527	1.381	1.267	8.621
		Nam	643	798	1.027	989	339	941	760	5.497
	Thất nghiệp	Tổng số	21	22	55	66	6	66	151	387
		Nữ	10	14	29	40	4	38	108	243
		Nam	11	8	26	26	2	28	43	144
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.828	1.530	2.810	7.499	2.226	8.234	4.974	32.101
		Nữ	2.593	644	1.391	4.152	1.350	4.550	3.121	17.801
		Nam	2.235	886	1.419	3.347	876	3.684	1.853	14.300
	Đã qua đào tạo	Tổng số	3.299	6.829	8.502	4.939	1.387	3.271	3.470	31.697
		Nữ	2.137	4.076	5.226	3.469	909	2.024	2.373	20.214
		Nam	1.162	2.753	3.276	1.470	478	1.247	1.097	11.483

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2015 QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thuận	Thốt Nốt	Thuận An	Thuận Hưng	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.374	13.116	4.421	6.886	8.848	5.828	9.590	11.672	4.557	70.292
		Nữ	3.011	8.007	2.960	4.203	5.420	3.862	6.074	7.448	2.898	43.883
		Nam	2.363	5.109	1.461	2.683	3.428	1.966	3.516	4.224	1.659	26.409
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.361	13.088	4.380	6.861	8.696	5.808	9.523	11.523	4.541	69.781
		Nữ	3.001	7.995	2.950	4.188	5.321	3.846	6.029	7.368	2.891	43.589
		Nam	2.360	5.093	1.430	2.673	3.375	1.962	3.494	4.155	1.650	26.192
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	13	28	41	25	152	20	67	149	16	511
		Nữ	10	12	10	15	99	16	45	80	7	294
		Nam	3	16	31	10	53	4	22	69	9	217
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.712	8.398	1.720	1.542	1.131	1.699	4.362	3.926	1.956	27.446
		Nữ	1.536	5.337	1.326	1.108	938	1.368	2.884	2.817	1.413	18.727
		Nam	1.176	3.061	394	434	193	331	1.478	1.109	543	8.719
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.276	1.165	1.178	2.151	2.287	963	2.008	2.619	784	14.431
		Nữ	779	882	906	1.284	1.816	614	1.578	1.980	601	10.440
		Nam	497	283	272	867	471	349	430	639	183	3.991
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.373	3.525	1.482	3.168	5.278	3.146	3.153	4.978	1.801	27.904
		Nữ	686	1.776	718	1.796	2.567	1.864	1.567	2.571	877	14.422
		Nam	687	1.749	764	1.372	2.711	1.282	1.586	2.407	924	13.482
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.165	4.372	2.073	3.637	3.792	2.813	3.613	4.634	2.173	29.272
		Nữ	1.219	2.989	1.471	2.279	2.603	1.976	2.509	3.144	1.434	19.624
		Nam	946	1.383	602	1.358	1.189	837	1.104	1.490	739	9.648
	Tự làm	Tổng số	3.184	8.661	2.294	3.221	4.899	2.991	5.907	6.886	2.364	40.407
		Nữ	1.774	4.994	1.473	1.907	2.713	1.869	3.517	4.222	1.454	23.923
		Nam	1.410	3.667	821	1.314	2.186	1.122	2.390	2.664	910	16.484
	Khác	Tổng số	12	55	13	3	5	4	3	3	4	102
		Nữ	8	12	6	2	5	1	3	2	3	42
		Nam	4	43	7	1	0	3	0	1	1	60
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.469	2.748	1.154	1.543	1.851	1.644	1.998	2.882	1.029	16.318
		Nữ	826	1.776	770	912	1.133	1.040	1.313	1.839	686	10.295
		Nam	643	972	384	631	718	604	685	1.043	343	6.023
	Có việc làm	Tổng số	1.460	2.730	1.132	1.526	1.792	1.630	1.962	2.792	1.015	16.039
		Nữ	819	1.767	764	902	1.094	1.029	1.292	1.795	680	10.142
		Nam	641	963	368	624	698	601	670	997	335	5.897
	Thất nghiệp	Tổng số	9	18	22	17	59	14	36	90	14	279
		Nữ	7	9	6	10	39	11	21	44	6	153
		Nam	2	9	16	7	20	3	15	46	8	126
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.292	11.163	3.103	3.173	5.714	3.431	6.764	8.169	1.514	46.323
		Nữ	1.734	6.710	1.994	1.764	3.241	2.233	4.150	4.998	659	27.483
		Nam	1.558	4.453	1.109	1.409	2.473	1.198	2.614	3.171	855	18.840
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.082	1.953	1.318	3.713	3.134	2.397	2.826	3.503	3.043	23.969
		Nữ	1.277	1.297	966	2.439	2.179	1.629	1.924	2.450	2.239	16.400
		Nam	805	656	352	1.274	955	768	902	1.053	804	7.569

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2015 HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.685	8.835	5.636	8.688	9.809	7.609	9.543	55.805
		Nữ	3.407	5.433	3.527	5.172	5.969	4.864	6.052	34.424
		Nam	2.278	3.402	2.109	3.516	3.840	2.745	3.491	21.381
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.624	8.811	5.555	8.677	9.760	7.568	9.474	55.469
		Nữ	3.368	5.423	3.479	5.170	5.941	4.833	6.015	34.229
		Nam	2.256	3.388	2.076	3.507	3.819	2.735	3.459	21.240
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	61	24	81	11	49	41	69	336
		Nữ	39	10	48	2	28	31	37	195
		Nam	22	14	33	9	21	10	32	141
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.406	3.932	1.694	3.759	4.378	3.036	5.327	23.532
		Nữ	998	2.561	1.179	2.395	2.824	2.105	3.533	15.595
		Nam	408	1.371	515	1.364	1.554	931	1.794	7.937
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.249	2.447	1.225	2.053	2.531	2.291	1.744	13.540
		Nữ	829	1.669	882	1.411	1.779	1.576	1.169	9.315
		Nam	420	778	343	642	752	715	575	4.225
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.969	2.432	2.636	2.865	2.851	2.241	2.403	18.397
		Nữ	1.541	1.193	1.418	1.364	1.338	1.152	1.313	9.319
		Nam	1.428	1.239	1.218	1.501	1.513	1.089	1.090	9.078
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.188	3.418	2.447	3.327	3.241	3.363	3.076	21.060
		Nữ	1.381	2.246	1.549	2.065	1.994	2.082	1.948	13.265
		Nam	807	1.172	898	1.262	1.247	1.281	1.128	7.795
	Tự làm	Tổng số	3.436	5.380	3.105	5.350	6.512	4.193	6.393	34.369
		Nữ	1.987	3.169	1.928	3.105	3.942	2.743	4.065	20.939
		Nam	1.449	2.211	1.177	2.245	2.570	1.450	2.328	13.430
	Khác	Tổng số	0	13	3	0	7	12	5	40
		Nữ	0	8	2	0	5	8	2	25
		Nam	0	5	1	0	2	4	3	15
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.258	1.961	1.146	2.094	2.220	1.843	2.394	12.916
		Nữ	779	1.198	677	1.261	1.364	1.192	1.511	7.982
		Nam	479	763	469	833	856	651	883	4.934
	Có việc làm	Tổng số	1.214	1.951	1.098	2.085	2.186	1.817	2.346	12.697
		Nữ	749	1.195	653	1.260	1.346	1.176	1.488	7.867
		Nam	465	756	445	825	840	641	858	4.830
	Thất nghiệp	Tổng số	44	10	48	9	34	26	48	219
		Nữ	30	3	24	1	18	16	23	115
		Nam	14	7	24	8	16	10	25	104
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.867	3.566	2.900	6.141	7.466	4.955	6.948	35.843
		Nữ	2.310	1.634	1.673	3.549	4.337	3.049	4.299	20.851
		Nam	1.557	1.932	1.227	2.592	3.129	1.906	2.649	14.992
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.818	5.269	2.736	2.547	2.343	2.654	2.595	19.962
		Nữ	1.097	3.799	1.854	1.623	1.632	1.815	1.753	13.573
		Nam	721	1.470	882	924	711	839	842	6.389

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2015 HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	4.868	5.993	4.856	4.822	3.761	3.300	6.067	4.590	6.242	6.107	3.163	3.499	3.106	60.374
		Nữ	2.943	3.698	3.082	3.105	2.286	2.213	3.648	3.338	4.107	3.846	2.026	2.293	2.320	38.905
		Nam	1.925	2.295	1.774	1.717	1.475	1.087	2.419	1.252	2.135	2.261	1.137	1.206	786	21.469
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	4.827	5.969	4.852	4.817	3.739	3.281	6.023	4.590	6.216	6.103	3.161	3.490	3.082	60.150
		Nữ	2.923	3.678	3.081	3.102	2.277	2.197	3.618	3.338	4.093	3.844	2.024	2.287	2.304	38.766
		Nam	1.904	2.291	1.771	1.715	1.462	1.084	2.405	1.252	2.123	2.259	1.137	1.203	778	21.384
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	41	24	4	5	22	19	44	0	26	4	2	9	24	224
		Nữ	20	20	1	3	9	16	30	0	14	2	2	6	16	139
		Nam	21	4	3	2	13	3	14	0	12	2	0	3	8	85
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.840	3.580	3.955	3.618	2.167	2.254	2.620	3.126	3.391	4.273	2.432	2.714	1.842	37.812
		Nữ	1.236	2.210	2.535	2.330	1.400	1.571	1.636	2.453	2.409	2.728	1.608	1.837	1.483	25.436
		Nam	604	1.370	1.420	1.288	767	683	984	673	982	1.545	824	877	359	12.376
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	803	1.075	511	498	533	385	1.537	815	1.216	677	315	277	623	9.265
		Nữ	561	758	320	349	338	259	1.078	464	769	496	205	195	472	6.264
		Nam	242	317	191	149	195	126	459	351	447	181	110	82	151	3.001
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.184	1.314	386	701	1.039	642	1.866	649	1.609	1.153	414	499	617	13.073
		Nữ	1.126	710	226	423	539	367	904	421	915	620	211	255	349	7.066
		Nam	1.058	604	160	278	500	275	962	228	694	533	203	244	268	6.007
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.641	1.984	1.053	983	1.287	950	2.497	1.016	2.001	1.409	475	884	1.224	17.404
		Nữ	1.055	1.285	670	674	797	611	1.570	715	1.268	944	287	536	871	11.283
		Nam	586	699	383	309	490	339	927	301	733	465	188	348	353	6.121
	Tự làm	Tổng số	3.183	3.977	3.799	3.834	2.452	2.330	3.520	3.566	4.215	4.681	2.680	2.603	1.858	42.698
		Nữ	1.866	2.388	2.411	2.428	1.480	1.586	2.046	2.616	2.825	2.893	1.734	1.748	1.433	27.454
		Nam	1.317	1.589	1.388	1.406	972	744	1.474	950	1.390	1.788	946	855	425	15.244
	Khác	Tổng số	3	8	0	0	0	1	6	8	0	13	6	3	0	48
		Nữ	2	5	0	0	0	0	2	7	0	7	3	3	0	29
		Nam	1	3	0	0	0	1	4	1	0	6	3	0	0	19
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.152	1.457	1.413	1.412	837	995	1.235	1.559	1.664	1.600	869	979	939	16.111
		Nữ	723	943	922	927	531	649	802	1.041	1.063	1.045	558	633	683	10.520
		Nam	429	514	491	485	306	346	433	518	601	555	311	346	256	5.591
	Có việc làm	Tổng số	1.120	1.442	1.409	1.408	819	979	1.211	1.559	1.642	1.598	868	974	919	15.948
		Nữ	707	931	921	924	523	635	787	1.041	1.050	1.044	557	630	671	10.421
		Nam	413	511	488	484	296	344	424	518	592	554	311	344	248	5.527
	Thất nghiệp	Tổng số	32	15	4	4	18	16	24	0	22	2	1	5	20	163
		Nữ	16	12	1	3	8	14	15	0	13	1	1	3	12	99
		Nam	16	3	3	1	10	2	9	0	9	1	0	2	8	64
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.006	4.011	3.736	3.736	2.662	1.657	2.588	3.585	4.265	5.021	2.348	2.797	2.090	40.502
		Nữ	945	2.376	2.276	2.317	1.593	1.071	1.428	2.652	2.685	3.050	1.487	1.853	1.551	25.284
		Nam	1.061	1.635	1.460	1.419	1.069	586	1.160	933	1.580	1.971	861	944	539	15.218
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.862	1.982	1.120	1.086	1.099	1.643	3.479	1.005	1.977	1.086	815	702	1.016	19.872
		Nữ	1.998	1.322	806	788	693	1.142	2.220	686	1.422	796	539	440	769	13.621
		Nam	864	660	314	298	406	501	1.259	319	555	290	276	262	247	6.251

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2015 HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	6.190	3.405	2.862	10.021	2.846	8.142	3.935	4.953	10.174	9.407	61.935
		Nữ	3.825	2.302	1.749	6.262	1.892	5.085	2.528	3.220	6.941	6.136	39.940
		Nam	2.365	1.103	1.113	3.759	954	3.057	1.407	1.733	3.233	3.271	21.995
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.122	3.357	2.840	9.962	2.831	8.105	3.918	4.944	10.158	9.359	61.596
		Nữ	3.782	2.266	1.738	6.231	1.881	5.063	2.517	3.217	6.931	6.110	39.736
		Nam	2.340	1.091	1.102	3.731	950	3.042	1.401	1.727	3.227	3.249	21.860
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	68	48	22	59	15	37	17	9	16	48	339
		Nữ	43	36	11	31	11	22	11	3	10	26	204
		Nam	25	12	11	28	4	15	6	6	6	22	135
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.677	1.527	1.524	5.208	1.684	5.885	2.518	2.044	5.988	5.133	33.188
		Nữ	1.238	1.106	887	3.268	1.165	3.831	1.728	1.460	4.239	3.739	22.661
		Nam	439	421	637	1.940	519	2.054	790	584	1.749	1.394	10.527
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.270	843	656	1.434	482	884	703	670	1.528	1.573	10.043
		Nữ	957	597	529	982	319	544	456	418	1.064	1.110	6.976
		Nam	313	246	127	452	163	340	247	252	464	463	3.067
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.175	987	660	3.320	665	1.336	697	2.230	2.642	2.653	18.365
		Nữ	1.587	563	322	1.981	397	688	333	1.339	1.628	1.261	10.099
		Nam	1.588	424	338	1.339	268	648	364	891	1.014	1.392	8.266
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.650	1.502	1.146	4.692	1.187	2.022	1.545	2.190	3.986	4.204	25.124
		Nữ	1.814	1.009	790	2.968	797	1.233	971	1.537	2.852	2.900	16.871
		Nam	836	493	356	1.724	390	789	574	653	1.134	1.304	8.253
	Tự làm	Tổng số	3.468	1.849	1.693	5.266	1.643	6.074	2.360	2.754	6.164	5.150	36.421
		Nữ	1.965	1.254	947	3.259	1.084	3.828	1.543	1.680	4.077	3.207	22.844
		Nam	1.503	595	746	2.007	559	2.246	817	1.074	2.087	1.943	13.577
	Khác	Tổng số	4	6	1	4	1	9	13	0	8	5	51
		Nữ	3	3	1	4	0	2	3	0	2	3	21
		Nam	1	3	0	0	1	7	10	0	6	2	30
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.718	1.015	947	2.850	821	2.270	1.351	1.349	2.920	2.606	17.847
		Nữ	1.059	686	594	1.833	529	1.402	867	853	2.050	1.647	11.520
		Nam	659	329	353	1.017	292	868	484	496	870	959	6.327
	Có việc làm	Tổng số	1.671	984	929	2.800	809	2.247	1.338	1.342	2.907	2.568	17.595
		Nữ	1.032	667	585	1.809	521	1.387	859	850	2.042	1.628	11.380
		Nam	639	317	344	991	288	860	479	492	865	940	6.215
	Thất nghiệp	Tổng số	47	31	18	50	12	23	13	7	13	38	252
		Nữ	27	19	9	24	8	15	8	3	8	19	140
		Nam	20	12	9	26	4	8	5	4	5	19	112
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.310	2.301	2.431	4.737	1.032	5.948	2.764	2.550	6.570	5.129	36.772
		Nữ	1.793	1.540	1.461	2.699	604	3.662	1.772	1.491	4.249	3.142	22.413
		Nam	1.517	761	970	2.038	428	2.286	992	1.059	2.321	1.987	14.359
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.880	1.104	431	5.284	1.814	2.194	1.171	2.403	3.604	4.278	25.163
		Nữ	2.032	762	288	3.563	1.288	1.423	756	1.729	2.692	2.994	17.527
		Nam	848	342	143	1.721	526	771	415	674	912	1.284	7.636

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2015 HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Xã/phường			Thị trấn Thanh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Quới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	6.375	2.891	4.787	6.498	4.785	4.025	6.645	3.645	4.369	4.060	10.349	58.429
		Nữ	3.778	1.749	2.880	4.355	2.742	2.549	4.342	2.009	3.073	2.386	5.892	35.755
		Nam	2.597	1.142	1.907	2.143	2.043	1.476	2.303	1.636	1.296	1.674	4.457	22.674
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.323	2.887	4.729	6.405	4.730	4.008	6.570	3.573	4.248	4.043	10.303	57.819
		Nữ	3.754	1.745	2.845	4.293	2.710	2.544	4.307	1.971	3.002	2.378	5.869	35.418
		Nam	2.569	1.142	1.884	2.112	2.020	1.464	2.263	1.602	1.246	1.665	4.434	22.401
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	52	4	58	93	55	17	75	72	121	17	46	610
		Nữ	24	4	35	62	32	5	35	38	71	8	23	337
		Nam	28	0	23	31	23	12	40	34	50	9	23	273
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.228	1.098	2.902	2.947	3.589	1.918	2.703	2.097	1.549	2.607	3.289	26.927
		Nữ	1.432	730	1.717	2.140	2.002	1.326	2.095	1.108	1.300	1.523	2.147	17.520
		Nam	796	368	1.185	807	1.587	592	608	989	249	1.084	1.142	9.407
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.429	507	969	1.893	467	1.076	1.343	496	1.071	609	3.708	13.568
		Nữ	937	397	634	1.264	336	743	927	372	715	398	2.307	9.030
		Nam	492	110	335	629	131	333	416	124	356	211	1.401	4.538
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.666	1.282	858	1.565	674	1.014	2.524	980	1.628	827	3.306	17.324
		Nữ	1.385	618	494	889	372	475	1.285	491	987	457	1.415	8.868
		Nam	1.281	664	364	676	302	539	1.239	489	641	370	1.891	8.456
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	3.037	1.162	1.434	2.778	869	2.062	2.904	1.242	2.203	1.183	4.578	23.452
		Nữ	1.931	740	894	1.922	556	1.344	1.891	759	1.493	788	2.803	15.121
		Nam	1.106	422	540	856	313	718	1.013	483	710	395	1.775	8.331
	Tự làm	Tổng số	3.284	1.724	3.292	3.607	3.858	1.945	3.655	2.331	2.045	2.858	5.714	34.313
		Nữ	1.821	1.004	1.950	2.368	2.151	1.199	2.412	1.212	1.509	1.590	3.061	20.277
		Nam	1.463	720	1.342	1.239	1.707	746	1.243	1.119	536	1.268	2.653	14.036
	Khác	Tổng số	2	1	3	20	3	1	11	0	0	2	11	54
		Nữ	2	1	1	3	3	1	4	0	0	0	5	20
		Nam	0	0	2	17	0	0	7	0	0	2	6	34
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.600	968	1.370	2.052	1.164	1.263	1.823	928	1.489	1.157	2.887	16.701
		Nữ	924	587	817	1.401	722	811	1.179	541	983	725	1.658	10.348
		Nam	676	381	553	651	442	452	644	387	506	432	1.229	6.353
	Có việc làm	Tổng số	1.572	966	1.340	2.007	1.130	1.248	1.787	910	1.414	1.148	2.859	16.381
		Nữ	913	585	801	1.376	704	807	1.165	530	944	719	1.645	10.189
		Nam	659	381	539	631	426	441	622	380	470	429	1.214	6.192
	Thất nghiệp	Tổng số	28	2	30	45	34	15	36	18	75	9	28	320
		Nữ	11	2	16	25	18	4	14	11	39	6	13	159
		Nam	17	0	14	20	16	11	22	7	36	3	15	161
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.135	2.065	2.226	3.408	2.511	2.313	4.082	2.287	2.512	2.693	6.275	32.507
		Nữ	1.171	1.135	1.280	2.133	1.411	1.424	2.586	1.202	1.807	1.473	3.411	19.033
		Nam	964	930	946	1.275	1.100	889	1.496	1.085	705	1.220	2.864	13.474
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.240	826	2.561	3.090	2.274	1.712	2.563	1.358	1.857	1.367	4.074	25.922
		Nữ	2.607	614	1.600	2.222	1.331	1.125	1.756	807	1.266	913	2.481	16.722
		Nam	1.633	212	961	868	943	587	807	551	591	454	1.593	9.200